



Đặc tính - Features:

- Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực, điều khiển mực nước chính xác.

Hydraulically operated accurate and repeatable level control.

- Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, tạo sự bền vững và chính xác.

Built in Nylon reinforced rubber diaphragm for strength and accuracy.

- Bộ phao điều khiển với đặc tính hoạt động dễ dàng và điều khiển chính xác mực nước.

Float control pilot valve features easy operation and accurate level control.

- Được dẫn hướng bởi trục van trên và dưới. Lắp ráp vào màng chắn cho tuổi thọ và độ tin cậy cao.

Top and bottom guided stem and diaphragm assembly for long life and reliable performance.

- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300μm

Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300μm

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-2 / BS EN 1074-5.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series 3 / ASME B16.10.

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.

D100 - VAN PHAO

D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

D100 - Van phao là loại van điều khiển mực nước nhờ sự lên xuống của phao theo mực nước. Do đó van sẽ kiểm soát chính xác mực nước trong bồn chứa, bể nước.

The D100 series remote float control valve is a non-modulating valve which accurately controls the liquid level in tanks and water reservoirs etc



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC.

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN200 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16 kgf/cm²

Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

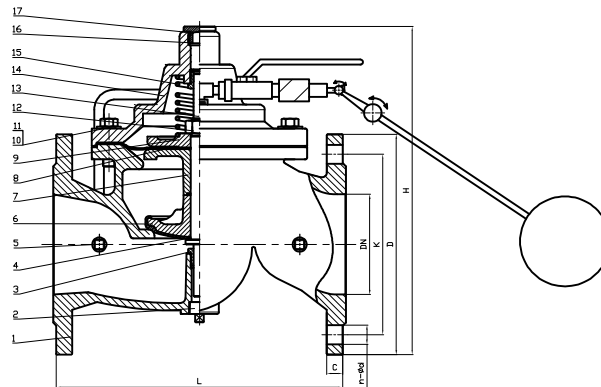
Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải, nước nhiễm mặn

Water, sewage, salt water

Kết nối - End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB

D100 - VAN PHAO D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

DETAIL DRAWING



Parts list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500 -7
2	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
3	Bottom Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
4	O-Ring	Rubber	NBR
5	Net Ass'y	Stainless Steel	AISI 304
6	Disc	Ductile Iron+Rubber	ASTM A536+EPDM
7	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536
8	Diaphragm	Rubber+Nylon Fabric	NBR/ EPDM+Nylon Fabric
9	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536
10	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Nut	Stainless Steel	A 194 Gr.8
13	Stem	Stainless Steel	AISI 304
14	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500 -7
15	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
16	Top Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
17	O-Ring	Rubber	NBR

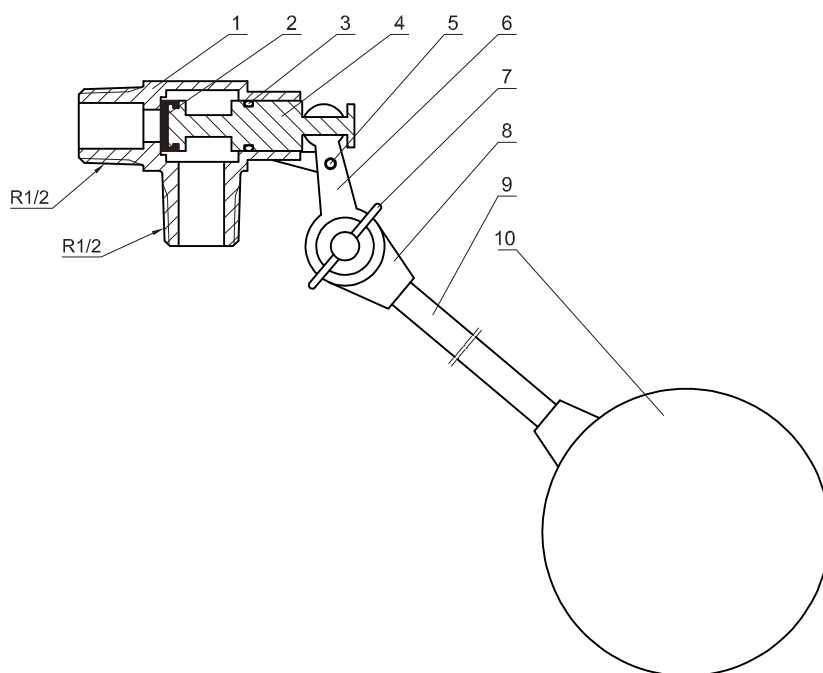
Dimensions

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	D100-0050	203	165		125		19		4-Ø19		235
65	D100-0065	216	185		145		19		4-Ø19		258
80	D100-0080	241	200		160		19		8-Ø19		289
100	D100-0100	292	220		180		19		8-Ø19		328
125	D100-0125	292	250		210		19		8-Ø19		331
150	D100-0150	356	285		240		19		8-Ø23		427
200	D100-0200	495	340		295		20		8-Ø23	12-Ø23	550
250	D100-0250	730	405		350-355		22		12-Ø23	12-Ø28	681
300	D100-0300	850	460		400-410		24.5		12-Ø23	12-Ø28	758

D100 - VAN PHAO
D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

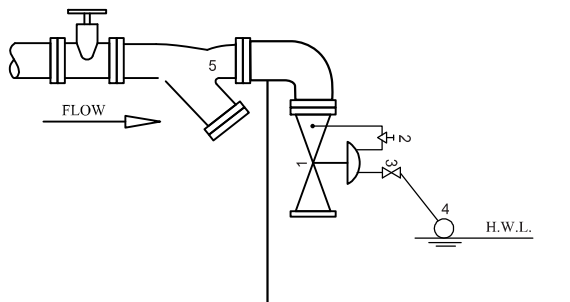
Float control Pilot valve-Detail drawing



No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Stainless Steel	ASTM A351CF8
2	Disc	Stainless Steel+Rubber	AISI 304+EPDM
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Stem	Stainless Steel	AISI 304
5	Pin	Stainless Steel	AISI 304
6	Shifting Yoke	Stainless Steel	AISI 304
7	Butterfly Nut	Stainless Steel	AISI 304
8	Adjusting Block	Stainless Steel	AISI 304
9	Pole	Stainless Steel	AISI 304
10	Ball	Stainless Steel	AISI 304

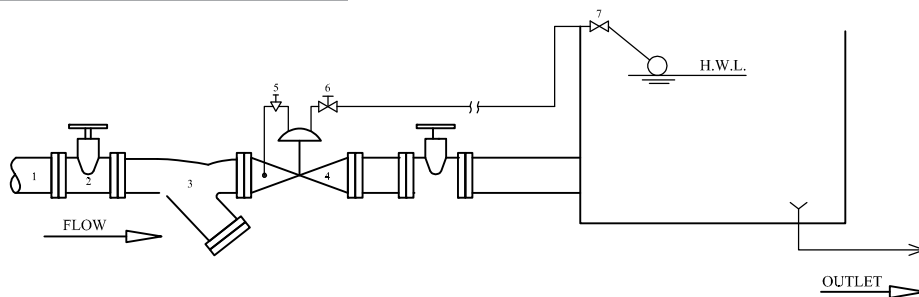
D100 - VAN PHAO D100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

Diagram of Pipe Connection



- 1. Main Valve**
- 2. Needle Valve**
- 3. Ball Valve**
- 4. Float Control Pilot Valve (FCPV)**
- 5. Strainer**

Typical Installation



- 1. Main Supply Line**
- 2. Isolation Valve**
- 3. Y-Strainer**
- 4. Main Valve**

- 5. Needle Valve**
- 6. Ball Valve**
- 7. Float pilot**

Ordering Information

D100 - 0150 - 10 - D2B	
D100: Van Phao Remote Control Valve	D2: Gang cầu - Ductile Iron B: Màu xanh - Blue R: Màu đỏ - Red
	Mặt bích và áp lực: Flange & Pressure 10: PN10; 1K: JIS 10K 16: PN16; A1: ANSI 150-LB
	Valve Size: 0150 : 150 mm 0200 : 200 mm



Đặc tính - Features:

- Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực, điều khiển mức nước chính xác.

Hydraulically operated, accurate and repeatable pressure control.

- Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, tạo sự bền vững và chính xác.

Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy.

- Sử dụng bộ van điều khiển áp lực (Pilot) để hoạt động và điều khiển chính xác áp lực.

Pressure reducing pilot features easy operation and accurate pressure control.

- Được dẫn hướng bởi trục van trên và dưới. Lắp ráp vào màng chắn van cho tuổi thọ và độ tin cậy cao.

Top and bottom guided stem and diaphragm assembly for long life and reliable performance.

- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300μm

Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300μm

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-2 / BS EN 1074-5.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series 3 / ASME B16.10.

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.

D200 - VAN GIẢM ÁP D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

D200 - Dòng van giảm áp được sử dụng để giảm áp lực đường ống và cài đặt sẵn áp lực của hệ thống nước. Tự động điều chỉnh. Van hoạt động trơn tru không gây tiếng ồn.

The D200 is used to lower pipeline pressure to a pre-set value in water system and building service applications. Automatically, quietly and smoothly control downstream pressure.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC.

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN200 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16 kgf/cm²

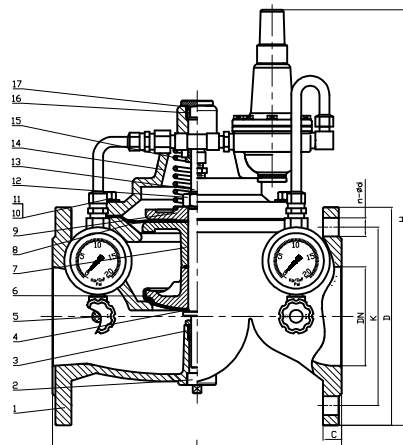
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải - Water sewage

Kết nối - End connection: PN10 / PN16 / JIS10K / ANSI 150-LB

D200 - VAN GIẢM ÁP D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

DETAIL DRAWING



Parts list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
3	Bottom Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
4	O-Ring	Rubber	NBR
5	Net Ass'y	Stainless Steel	AISI 304
6	Disc	Ductile Iron+Rubber	ASTM A536+EPDM
7	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536
8	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM+Nylon Fabric
9	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536
10	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
13	Stem	Stainless Steel	AISI 304
14	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
16	Top Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
17	O-Ring	Rubber	NBR

Dimensions

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	D200-0050	203	165		125		19		4-Ø19		395
65	D200-0065	216	185		145		19		4-Ø19		400
80	D200-0080	241	200		160		19		8-Ø19		414
100	D200-0100	292	220		180		19		8-Ø19		420
125	D200-0125	292	250		210		19		8-Ø19		433
150	D200-0150	356	285		240		19		8-Ø23		500
200	D200-0200	495	340		295		20		8-Ø23	12-Ø23	620
250	D200-0250	730	405		350 - 355		22		12-Ø23	12-Ø28	689
300	D200-0300	850	460		400 - 410		24.5		12-Ø23	12-Ø28	766

D200 - VAN GIẢM ÁP D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

Reducing Pilot

Pressure Reducing Pilot

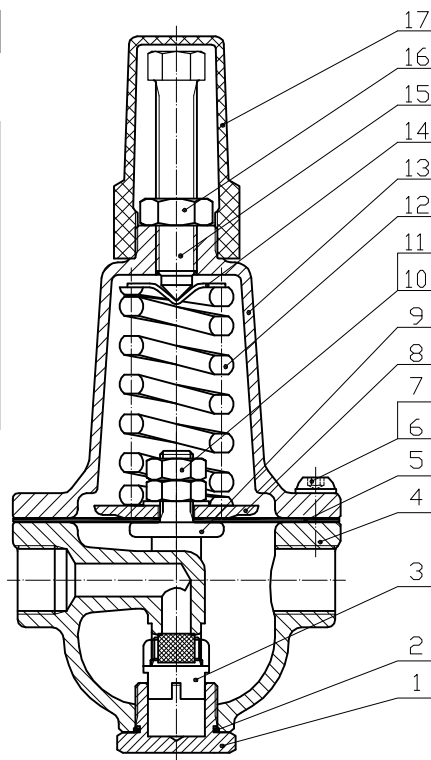
Model No : D200

Range : 2-8 bar

(Adjustable)

Connection : ISO7-Rc3/8"

Remark: Consult factory for other type



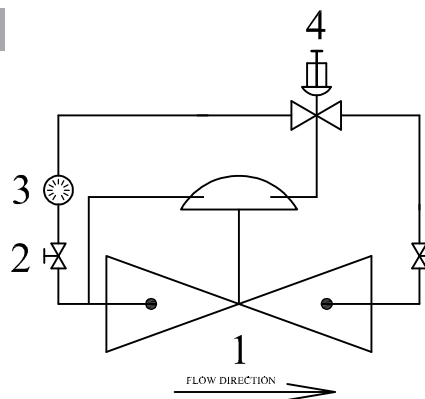
Parts List

No	Part Names	Material	Standard
1	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A351 Cf8
5	Diaphragm	Rubber+Nylon Fabric	NBR/EPDM+Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	AISI 304
8	Plate	Stainless Steel	AISI 304
9	Hanger	Stainless Steel	AISI 304
10	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM 313 Cf8
13	Bonnet	Stainless Steel	AISI 304
14	Spring Cover	Stainless Steel	AISI 304
15	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
16	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
17	Guard	Plastic	Commercial

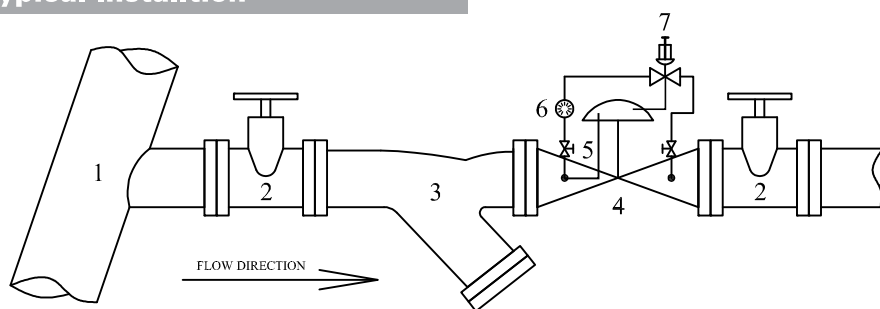
D200 - VAN GIẢM ÁP D200 - PRESSURE REDUCING VALVE

Diagram of Pipe Connection

1. Main Valve
2. Needle Valve
3. Pressure Gauge
4. Pressure Relief Pilot



Typical Installtion



1. Main Supply Line
2. Isolation Valve
3. Y-Strainer
4. Main Valve
5. Needle Valve
6. Ball Valve
7. Float Pilot

Ordering Information

D200 - 0 1 5 0 - 1 0 - D2B

D200: Van Giảm Áp
Pressure reducing valve

D2: Gang cầu - Ductile Iron

B: Màu xanh - Blue

R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure

10: PN10; **20:** PN20; **1K:** JIS10K

16: PN16; **A1:** ANSI

Valve Size:

0150 : 150 mm

0200 : 200 mm



D500 - VAN XẢ ÁP / CHỐNG VA D500 - PRESSURE RELIEF / SUSTAINING

D500 - Là loại van được sử dụng như là van xả áp hoặc van chống va trong hệ thống nước của khu dân cư và tòa nhà cao tầng. Điều chỉnh tự động chính xác nhờ hệ thống Pilot.

The D500 series is used as either relief or sustaining valve of water supply and building service by a Pilot actuated automatically.

Đặc tính - Features:

- Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực, điều khiển mực nước chính xác.

Hydraulically operated, accurate and repeatable pressure control.

- Đơn giản, hoạt động tin cậy, dễ điều chỉnh và bảo dưỡng.

Simple, reliable and easy to adjust and maintain.

- Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, tạo sự bền vững và chính xác.

Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy.

- Đặc điểm của bộ van điều khiển (Pilot) là dễ hoạt động và điều khiển chính xác áp lực.

Pressure Relief/Sustaining pilot valve features easy operation and accurate pressure control.

- Được dẫn hướng bởi trục van trên và dưới. Lắp ráp vào màng chắn cho tuổi thọ và độ tin cậy cao.

Top and bottom guided stem and diaphragm assembly for long life and reliable performance.

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-2 / BS EN 1074-5.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series 3 / ASME B16.10.

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN200 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16 kgf/cm²

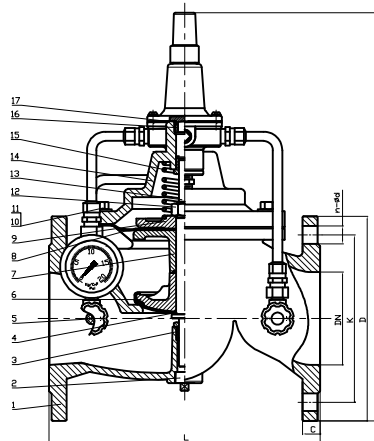
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải

Kết nối - End connection: PN10 / PN16 / JIS 10K / ANSI 150-LB

D500 - VAN XẢ ÁP / CHỐNG VA D500 - PRESSURE RELIEF / SUSTAINING

DETAIL DRAWING



Parts list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Screw Plug	Stainless Steel	AISI 304
3	Bottom Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
4	O-Ring	Rubber	NBR
5	Net Ass'y	Stainless Steel	AISI 304
6	Disc	Ductile Iron+Rubber	ASTM A536+EPDM
7	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536
8	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM+Nylon Fabric
9	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536
10	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
13	Stem	Stainless Steel	AISI 304
14	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
16	Top Screw Guide	Stainless Steel	AISI 304
17	O-Ring	Rubber	NBR

Dimensions

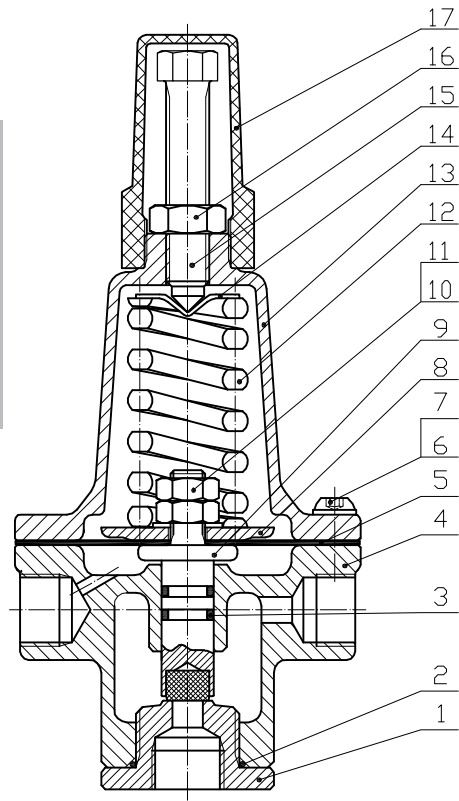
Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	D500-0050	203	165		125		19		4-Ø19		415
65	D500-0065	216	185		145		19		4-Ø19		420
80	D500-0080	241	200		160		19		8-Ø19		434
100	D500-0100	292	220		180		19		8-Ø19		440
125	D500-0125	292	250		210		19		8-Ø19		453
150	D500-0150	356	285		240		19		8-Ø23		520
200	D500-0200	495	340		295		20		8-Ø23	12-Ø23	606
250	D500-0250	730	405		350-355		22		12-Ø23	12-Ø28	692
300	D500-0300	850	460		400-410		24.5		12-Ø23	12-Ø28	769

Relief / Sustaining Pilot

Pressure Reducing Pilot

Model No : D500
Range : 1-10 bar
(Adjustable) : 3-16 bar
Connection : ISO7-Rc3/8"



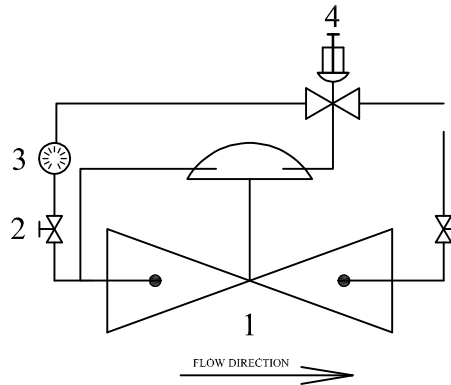
Parts List

No	Part Names	Material	Standard
1	Screw Plug	Stainless Steel	A193 B8
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	Seat	Stainless Steel + Rubber	ASTM A351 CF8+SPDM
4	Body	Stainless Steel	ASTM A351 Cf8
5	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/SPDM+Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	AISI 304
8	Diaphragm Plate	Stainless Steel	AISI 304
9	Stem	Stainless Steel	AISI 304
10	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	AISI 304
12	Spring	Stainless Steel	ASTM A313 F304
13	Cover	Stainless Steel	AISI 304
14	Spring Plate	Stainless Steel	AISI 304
15	Adjustive Bolt	Stainless Steel	AISI 304
16	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
17	Guard	Plastic	ABS

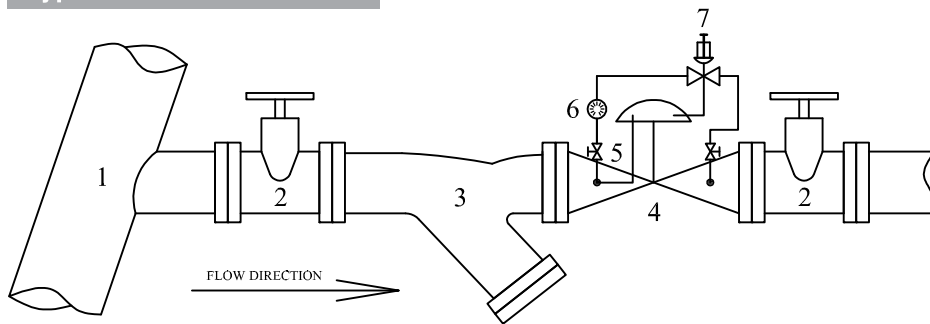
D500 - VAN XẢ ÁP / CHỐNG VA D500 - PRESSURE RELIEF / SUSTAINING

Diagram of Pipe Connection

- 1. Main Valve
- 2. Needle Valve
- 3. Pressure Gauge
- 4. Pressure Relief Pilot



Typical Installtion



- 1. Main Supply Line
- 2. Isolation Valve

- 3. Y-Strainer
- 4. Main Valve

- 5. Needle Valve
- 6. Ball Valve
- 7. Float Pilot

Ordering Information

D500 : Van xả áp
Pressure relief valve

D500 - 0 1 5 0 - 1 0 - D2B

D2: Gang cầu - Ductile Iron

B: Màu xanh - Blue

R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure

10: PN10

16: PN16 **A1:** ANSI 150-LB

1K: JIS 10K

Valve Size:

0150 : 150 mm

0200 : 200 mm



Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.
Ductile iron made, more stronger and last longer.
- Thiết kế chống va đập, nếu nối trực bị gây khi có ô tô va chạm mạnh vẫn được đóng kín.
Anti-impact design, stem coupling might damage after car impact, can be no leakage during car impact.
- Thân trên của trụ được thiết kế quay tự do 360° nên có thể dẫn hướng trực tiếp dòng chảy đến bất kỳ vị trí nào.
Upper barrel design rotate 360 degree freely, can meet the flow exit requirement at any direction.
- Vị trí đóng kín được sơn epoxy và bọc cao su toàn bộ, cho tuổi thọ lâu hơn và ngăn chặn hiện tượng gỉ sét thâm nhập.
Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wedge, can last long.
- Sơn epoxy bao phủ cả bên trong lẫn bên ngoài, chống được tia cực tím, không bị gỉ sét và ăn mòn các chi tiết của trụ. Độ dày sơn epoxy = 300μm
- Powder epoxy coated inside and outside, can resist ultra violet harmness, no rusting and corrosion. Epoxy coating thickness = 300μm
- Phù hợp với tiêu chuẩn - Meet the following standards TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.

FHD - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC FHD - FIRE HYDRANTS

FHD - Trụ cấp nước PCCC là thiết bị chuyên dùng được lắp đặt dọc theo đường phố, để nhân viên cứu hỏa lấy nước phục vụ cho mục đích PCCC.

FHD - Fire hydrants is installed along roadside for firemen emergency use.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng cho hệ thống PCCC.

Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN100 - DN150 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²

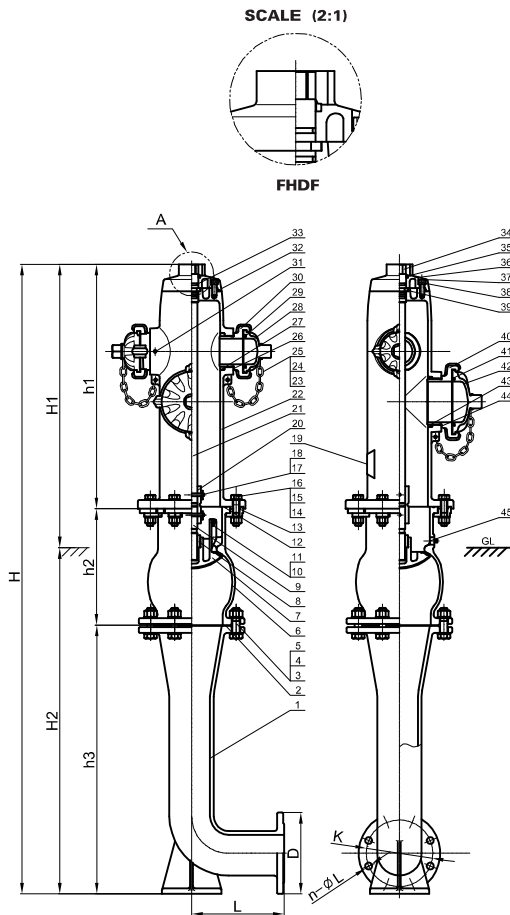
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn
Water, salt water

Kết nối - End connection: PN10 / 16

FHD - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC FHD - FIRE HYDRANTS

DETAIL DRAWING



Parts List & Material

STT	Tên bộ phận / Part name	Vật liệu / Material	Tiêu chuẩn / Standard
1	Đế trụ / Bending pipe	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
2	Miếng đệm đế trụ / Gasket	Cao su / Rubber	NBR
3	Bulon M20x70 / Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Đai ốc M20 / Nut	Stainless Steel	AISI 304
5	Vòng đệm / Gasket	Stainless Steel	AISI 304
6	Thân trụ dưới / Under body	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
7	Đĩa van / Disc + EPDM	Di+Rubber	ASTM A536+EPDM/NBR
8	Đai ốc đĩa van / Bush	Đồng / Brass	ASTM C51900
9	Trục van / Bottom stem	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
10	Bulon M8x40 / Bolt	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
11	Đai ốc M8 / Nut	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
12	Vòng đệm / Gasket	Cao su / Rubber	NBR
13	Vòng an toàn / Safety ring	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
14	Bulon M16x70 / Bolt	Stainless Steel	AISI 304
15	Đai ốc / Nut	Stainless Steel	AISI 304
16	Vòng đệm / Gasket	Stainless Steel	AISI 304
17	Bulon M8x70 / Bolt	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
18	Đai ốc M8 / Nut	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
19	Tấm nhãn hiệu / Name plate	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 304
20	Nối trục / Connect bushing	Gang xám / Grey iron	ASTM No.20
21	Trục vận hành / Upper stem	Thép không gỉ / Stainless steel	AISI 410
22	Thân trên / Upper body	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
23	Xích an toàn / Safe chain	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
24	Khóa xích / Chain lock	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
25	Móc xích / Chain hook	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
26	Miếng đệm 65 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
27	Đai ốc 65 / Connector	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
28	Nắp 65 / Cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
29	Vòng đệm kín 65 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
30	Họng lấy nước 65 / Throat	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
31	Bulon lục giác / Hexagon screw	Stainless Steel	AISI 1025
32	Vòng đệm / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
33	Vòng đệm / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
34	Đai ốc nằm cạnh / Bolt	Đồng / Brass	ASTM C51900
35	Vòng chắn bụi / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
36	Nắp / Upper cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
37	Sáp / Wax	Olefin	Thương mại
38	Đinh ốc M12x30 / Bolt	Thép carbon / Carbon steel	AISI 1025
39	Bạc chặn / Thrust bearing	Đồng / Brass	ASTM C51900
40	Họng lấy nước 100 / Throat	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
41	Vòng đệm kín 100 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
42	Nắp 100 / Cap	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
43	Đai ốc 100 / Connector	Gang cầu / Ductile Iron	ASTM A536
44	Miếng đệm 100 / O-Ring	Cao su / Rubber	NBR
45	Đinh ốc xả / Drain	Stainless Steel	AISI 304

Dimention

DN	Quy Cách	D	K	n-ØL	L	H	H1	H2	h1	h2	h3
100	FHDF-0100	220	180	8-Ø19	250	1700	700	1000	660	315	725
125	FHDF-0125	250	210	8-Ø19	250	1700	700	1000	660	315	725
150	FHDF-0150	285	240	8-Ø23	250	1700	700	1000	660	315	725

FHD - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC
FHD - FIRE HYDRANTS

Ordering Information

Model: _____
FHD: Trụ PCCC - Fire Hydrant

Kiểu - Type _____
H : Trụ không có Co 90° - Without 90°C bending Pipe
F : Trụ có Co 90° - With 90°C Bending Pipe

FHD H - 0100 -16 D2R

D2: Gang cầu - Ductile Iron
R: màu đỏ - Red
10: PN10
16: PN16
Size:
0100: 100 mm
0125: 125 mm
0150: 150 mm



Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.
Ductile iron made, more stronger and last longer.
- Thiết kế hình dạng chữ Y, cho dòng chảy hiệu quả.
Designed Y shape for better flow efficiency.
- Đĩa van bằng gang cầu được bao phủ bằng sơn epoxy và bọc cao su ở bề mặt đóng kín nên có tuổi thọ cao và không bị ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
- Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wedge, can last long and no wearing. Epoxy coating thickness = 300µm
- Tay vận được làm bằng gang, cao cấp, ngoại quan đẹp.
The handwheel is made of ductile iron, high grade, bonded.
- Trục van được chế tạo bằng thép không gỉ, khả năng chịu lực lớn, không bị ăn mòn và bền vững.
Stainless steel shaft, high strength, no corrosion, durability.
- Phù hợp với TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.
Meet the following standards TCVN 5739-1993 and TCVN 6379-1998.

TFHA - VAN GÓC PCCC CHỮ Y TFHA - OUTDOOR FIRE HYDRANT

TFHA- Van góc PCCC chữ Y là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt ngoài nhà. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa tháo nước ra ngoài trong suốt quá trình chữa cháy.

TFHA- Outdoor fire hydrant is a kind of fire fighting, it was installed in the outside. It is used for firemen to put out the fire during emergency.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

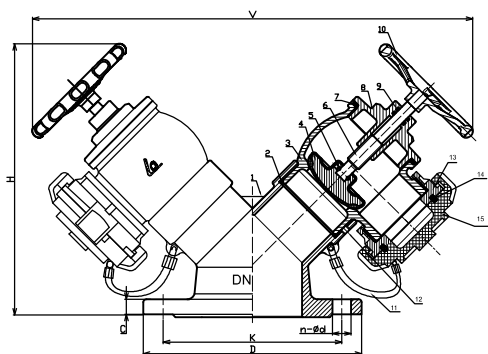
Sử dụng cho hệ thống PCCC.
Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN100 mm
 Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²
 Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C
 Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn
 Kết nối - End connection: Mặt bích - Flange
 Water, sewage, salt water

TFHA - VAN GÓC PCCC CHỮ Y TFHA - OUTDOOR FIRE HYDRANT

Các bộ phận chính



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Thân chữ Y	Gang cầu	ASTM A536
2	Vòng đệm	Cao su	NBR
3	Thân van	Gang cầu	ASTM A536
4	Đĩa van	GC+Cao su	ASTM A536+NBR
5	Chốt	Đồng	Thương mại
6	Trục van	Thép không gỉ	AISI 410
7	Vòng đệm	Cao su	NBR
8	Nắp van	Gang cầu	ASTM A536
9	Vòng đệm	Cao su	NBR
10	Tay vận	Gang	Thương mại
11	Cáp an toàn	Thép không gỉ	AISI 410
12	Đinh ốc	Thép không gỉ	AISI 304
13	Đầu nối	Nhôm	TCVN 5739:1993
14	Vòng đệm	Cao su	NBR
15	Nắp đáy	Nhựa	Thương mại

Kích thước

DN	Model/No.	D	K	C	V	H	n-ød
100	TFHA-0100	220	180	19	436	272	8-ø19

Ordering Information

Loại - Model:

TFH: Van góc PCCC chữ Y
Outdoor Fire Hydrant

Kết nối - Connection:

A : Coupling - Cò ngàm

TFH A - 0100 - 16 D2R

D2: Gang cầu
Ductile Iron
R: Red

Áp lực - Pressure:
16 : PN16

Size range:
0100 : 100 mm



Đặc tính - Features:

- Được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn.

Ductile iron made, more stronger and last longer.

- Lá van bằng gang cầu được bao phủ bằng sơn epoxy và bọc cao su ở bề mặt đóng kín nên có tuổi thọ cao và không bị ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm

- Ductile iron seat coated with powder epoxy and the rubber vulcanized on the wedge, can last long and no wearing. Epoxy coating thickness = 300µm

- Tay vận được làm bằng gang, cao cấp, ngoại quan đẹp.
The handwheel is made of ductile iron, high grade, bonded.

- Trục van được chế tạo bằng thép không gỉ, khả năng chịu lực lớn, không bị ăn mòn và bền.
Stainless steel shaft, high strength, no corrosion, durability.

- Phù hợp với TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.

Meet the following standards TCVN 5739-1993 and TCVN 6379-1998.

FHIX - VAN GÓC PCCC FHIX - INDOOR FIRE HYDRANT

FHI - Van góc PCCC là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt trong hộp PCCC. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa tháo nước ra ngoài trong suốt quá trình chữa cháy.

FHI - Indoor fire hydrant is a kind of fire fighting faucet installed in the box. It is used for firemen to put out the fire during emergency.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng cho hệ thống PCCC.

Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN65 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²

Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

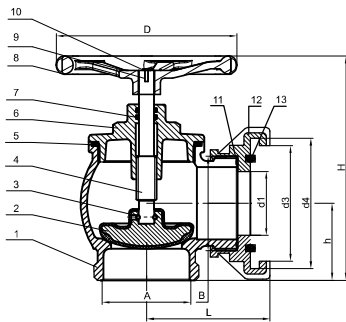
Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn

Kết nối - End connection: Ren - Thread

Water, sewage, salt water.

FHIX - VAN GÓC PCCC FHIX - INDOOR FIRE HYDRANT

Part list & Material



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Body	Ductile iron	ASTM A536
2	Disc	DI+Rubber	ASTM A536+NBR
3	Pin	Brass	Commercial
4	Shaft	Stainless	AISI 410
5	O-Ring	Rubber	NBR
6	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
7	O-Ring	Rubber	NBR
8	Handwheel	Ductile Iron	ASTM A536
9	Screw	Stainless Steel	AISI 304
10	Washer	Stainless Steel	Commercial
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Adaptor	Aluminum	TCVN 5739-1993
13	O-Ring	Rubber	NBR

Dimension

DN	Model/No	A	B	L	h	H	D
50	FHIX-0050-16	Rc2	G2	63	56	168	100
65	FHIX-0065-16	Rc2 ½	G2 ½	72	63	175	100

DN	Model/No	A	d1	d3	d4	L	h	H	D
50	FHIA-0050-16	Rc2	43	77	84	92	56	168	100
65	FHIA-0065-16	Rc2 ½	57	93	102	102	63	175	100

Ordering Information

Model:	FHIX - 0050 - 16 D2R
FHIX: Van góc PCCC - Indoor fire hydrant	
End connection	
X : Không ngàm - No coupling	
A : Có ngàm - Coupling	
	D2: Gang cầu - Ductile Iron R: Red
	Áp lực - Pressure 16: PN16
	Size: 0050: 50 mm 0065: 65 mm



Đặc tính - Features:

- Van được thiết kế tiên tiến. Tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì.
Advanced design, less force & easy for maintenance
- Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp.
Body & Bonnet are made of high grade ductile Iron.
- Thân van được thiết kế phẳng để tránh bị kẹt.
Flat bottom design to avoid clogging.
- Lá van bên trong được chế tạo bằng gang cầu, bên ngoài bọc cao su chất lượng cao.
Inside of wedge is made of high grade ductile Iron, outside fully covered by high-grade rubber.
- Ty van cứng cáp, lá van thiết kế hiện đại nên van đóng mở nhẹ, Tiết kiệm lực.
Strong stem, modern wedge & light operation, save force.
- Thân van được đúc chính xác có thể làm việc dưới áp lực cao.
Valve body is made of high-precision casting can work under high pressure.
- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300µm.
Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300µm

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

UL/FM - Van cổng UL/FM là một loại van được làm kín bằng lá van bọc cao su với đai ốc cố định trên lá van. Van hoạt động nhẹ không bị kẹt và bị ăn mòn hóa học.

UL/FM - gate valve is a kind of rubber Seated Gate Valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

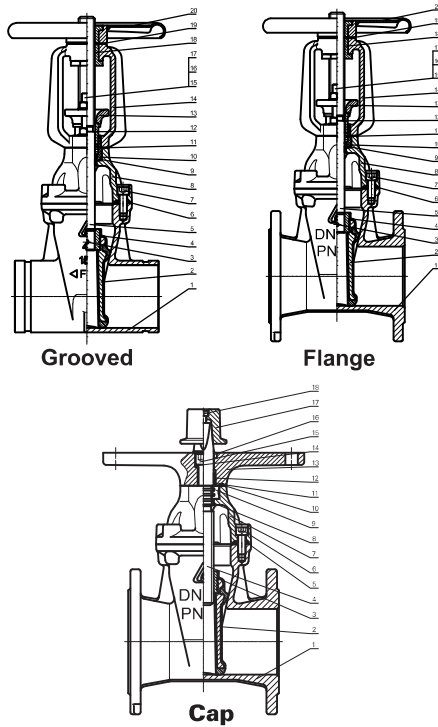
Van được ứng dụng trong hệ thống PCCC...
Suitable for fire-fighting & Irrigation System

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm
 Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²
 175 PSI - Grooved; 232 PSI/290 PSI flange valve.
 Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C
 Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn
 Water, sewage, salt water

UL/FM - VAN CÔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Part List



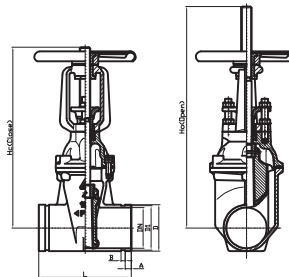
UL/FM Grooved / Flange Part list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM
3	Pin	Stainless steel	AISI 304
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
5	Stem	Stainless steel	AISI 410
6	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM
7	Bolts	Carbon Steel	Commercial
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
9	O-ring	Rubber	NBR
10	O-ring	Rubber	NBR
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	Carbon Steel
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536
15	Bolts	Stainless Steel	AISI 410
16	Nuts	Stainless Steel	AISI 304
17	Washer	Stainless Steel	AISI 304
18	Stem Nut	Couple Bronze	ASTM C83600
19	Washer	Brass	ASTM C34500
20	Handwheel	Carbon Steel/DI	Commercial/DI

UL/FM Cap Part list:

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM
3	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
4	Stem	Stainless Steel	AISI 410
5	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM
6	Bolts	Carbon Steel	Commercial
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
8	O-ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Bronze	ASTM C83600
10	O-ring	Rubber	NBR
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Nylon	PA
13	Flange	Ductile Iron	ASTM A536
14	Washer	Carbon Steel	Commercial
15	Bolts	Carbon Steel	Commercial
16	Wiper Ring	Ring Rubber	NBR
17	Cap	Ductile Iron	ASTM A536
18	Bolt	Carbon Steel	Commercial

Grooved



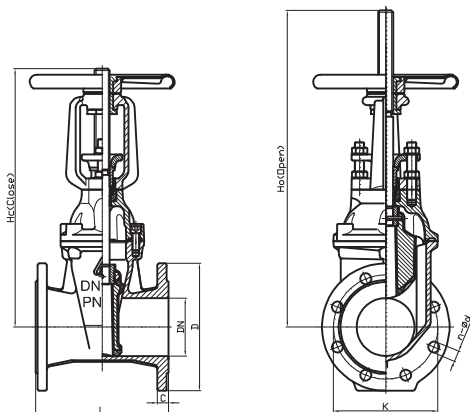
UL/FM Dimension: Grooved - WP 175 PSI

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	D ₁	A	B	Hc	Ho
50 (2")	FRHG-0050	178	60.3	57.1	15.9	7.9	309	376
80 (3")	FRHG-0080	203	88.9	84.9	15.9	7.9	378	463
100 (4")	FRHG-0100	229	114.3	110.1	15.9	9.5	445	548
150 (6")	FRHG-0150	267	168.3	164	15.9	9.5	608	763
200 (8")	FRHG-0200	292	219.1	214.4	19	11.1	759	964
250 (10")	FRHG-0250	330	273.1	268.3	19	12.7	898	1028
300 (12")	FRHG-0300	356	323.9	318.3	19	12.7	1025	1330

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Rising Stem



UL/FM Dimension: PN10/16

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		C		n-Ød		Hc	Ho
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16		
50(2")	FRHX-0050-10(16)	178	165		125		19		4-Ø19.1		309	376
80(3")	FRHX-0080-10(16)	203	200		160		19		4-Ø19.1		378	463
100(4")	FRHX-0100-10(16)	229	220		180		19		8-Ø19.1		445	548
150(6")	FRHX-0150-10(16)	267	285		240		19		8-Ø22.4		608	763
200(8")	FRHX-0200-10(16)	292	340		295		20		8-Ø23	12Ø23	759	964
250(10")	FRHX-0250-10(16)	330	405		350	355	22		12-Ø23	12Ø28	898	1028
300(12")	FRHX-0300-10(16)	356	460		400	410	24.5		12-Ø23	12Ø28	1025	1330

UL/FM Dimension: ANSI 150 LB WP-232PSI/WP-290PSI ONLY FOR 3", 4", 6", 8"

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K	C	n-Ød	Hc	Ho
50(2")	FRHX-0050-A1	178	152	120.7	15.7	4-Ø19.1	309	376
80(3")	FRHX-0080-A1(A2)	203	191	152.4	19	4-Ø19.1	378	463
100(4")	FRHX-0100-A1(A2)	229	229	190.5	23.9	8-Ø19.1	445	548
150(6")	FRHX-0150-A1(A2)	267	279	241.3	25.4	8-Ø22.4	608	763
200(8")	FRHX-0200-A1(A2)	292	343	298.5	28.5	8-Ø22.4	759	964
250(10")	FRHX-0250-A1	330	406	362	30.2	12-Ø25.4	898	1028
300(12")	FRHX-0300-A1	356	483	431.8	31.8	12-Ø25.4	1025	1330

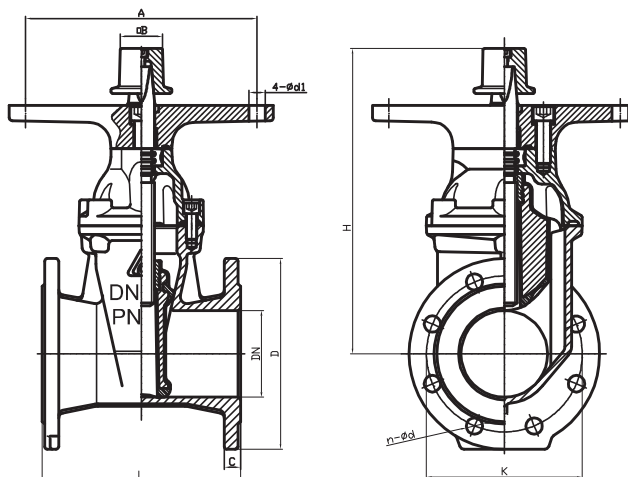
UL/FM Dimension: PN20

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K	C	n-Ød	Hc	Ho
80(3")	FRHX-0080-20	203	191	152.4	19	4-Ø19.1	378	463
100(4")	FRHX-0100-20	229	229	190.5	23.9	8-Ø19.1	445	548
150(6")	FRHX-0150-20	267	279	241.3	25.4	8-Ø22.4	608	763
200(8")	FRHX-0200-20	292	343	298.5	28.5	8-Ø22.4	759	964

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU
UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Non-Rising Stem Gate Valve w/Top Flange



UL/FM Dimension: PN10/16

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D		K		n-Ød		C	A	B	d1
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16				
80(3")	FNCX-0080-10(16)	203	316	200		160		8-Ø19		19	267	49	19
100(4")	FNCX-0100-10(16)	229	359	220		180		8-Ø19		19	267	49	19
150(6")	FNCX-0150-10(16)	267	462	285		240		8-Ø23		19	267	49	19
200(8")	FNCX-0200-10(16)	292	548	340		295		8-Ø23	12Ø23	20	267	49	19
250(10")	FNCX-0250-10(16)	330	652	405		350	355	12-Ø23	12Ø28	22	267	49	19
300(12")	FNCX-0300-10(16)	356	728	460		400	410	12-Ø23	12Ø28	24.5	267	49	19

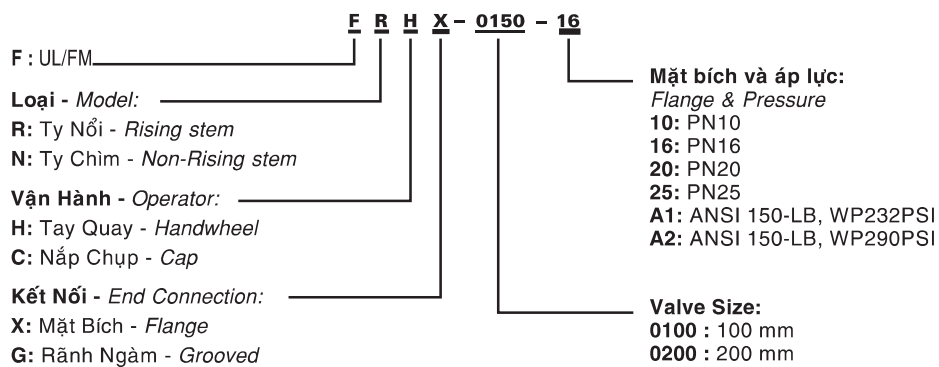
UL/FM Dimension: ANSI 150LB WB-232PSI

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D	K	n-Ød	C	A	B	d1
80(3")	FNCX-0080-A1	203	316	191	152.4	4-Ø19	19	267	49	19
100(4")	FNCX-0100-A1	229	359	229	190.5	8-Ø19	23.9	267	49	19
150(6")	FNCX-0150-A1	267	462	279	241.3	8-Ø22.4	25.4	267	49	19
200(8")	FNCX-0200-A1	292	548	343	298.5	8-Ø22.4	28.5	267	49	19
250(10")	FNCX-0250-A1	330	652	406	362	12-Ø25.4	30.2	267	49	19
300(12")	FNCX-0300-A1	356	728	483	431.8	12-Ø25.4	31.8	267	49	19

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU
UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

Ordering





RRSX - VAN CỔNG TÍN HIỆU RRSX - SIGNAL GATE VALVE

RRSX - Van cổng tín hiệu điện được sử dụng cho hệ thống phun nước tự động trong hệ thống PCCC. Thông báo tình trạng của van đóng hoặc mở trên bảng điều khiển.

RRSX - Signal gate valve use for automatically squirting system in prevents and fight fire system. and transmitted the signal to control room for monitoring the valve the open situation.

Đặc tính - Features:

- Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, trọng lượng van nhẹ hơn 20-30% so với van được chế tạo từ gang xám.

Body & Cover are made of high grade Ductile iron, less weight 20% - 30% than CI valves.

- Thân van được thiết kế phẳng để tránh bị kẹt. Lá van được bọc cao su cao cấp đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cho nước uống.

Flat body design to avoid clogging. Wedge covered by high - grade rubber which satisfies for drinking water system.

- Cả trong và ngoài van đều được bao phủ bằng sơn epoxy để chống sự ăn mòn của môi trường. Độ dày sơn epoxy = 300µm

Both inside & outside are coated with epoxy resin powder. Epoxy coating thickness = 300µm

- Công tắc giám sát lấy tín hiệu từ lõi nam châm cung cấp tín hiệu chính xác.

Switch supervised get signal from accuracy signal of magnet core

- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5163-1 / ISO 7259 / AWWA C509.

- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 3 / ISO 5752 Table 1 Series, ASME B16.10, BS EN1074-1 / Mounting Flange

- Kết nối theo tiêu chuẩn - Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / JIS B2220 / ASME B16.42



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng hệ thống PCCC...
Suitable for Fire-fighting & Irrigation System

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - *Size range*: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - *Pressure rating*: 10, 16, 20, 25 Kg/cm²

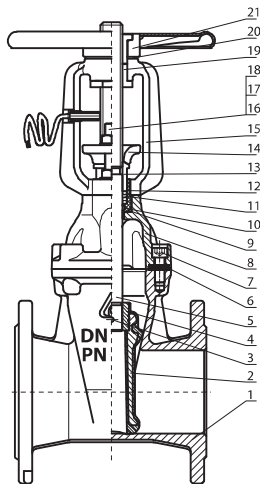
Nhiệt độ làm việc - *Working Temp*: -10° ~ 80°C

Kết nối theo tiêu chuẩn mặt bích - *Flange standard*:

PN10 / PN16 / PN20 / JIS10K / ANSI 150-LB

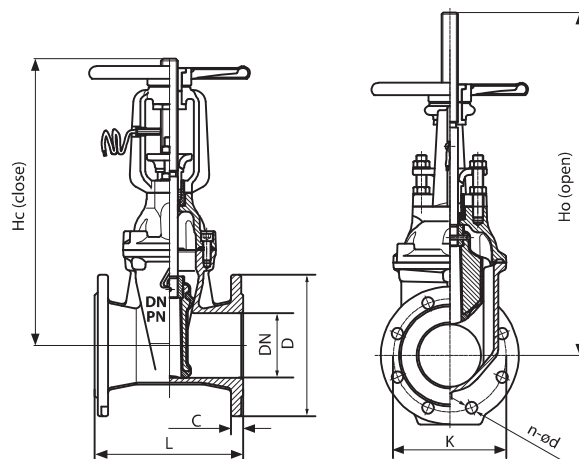
RRSX - VAN CỔNG TÍN HIỆU RRSX - SIGNAL GATE VALVE

Main Valve-RS Gate Valves



Parts List & Material

No	Part Names	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	DI+Rubber	ASTM A536+EPDM/NBR
3	Pin	Stainless steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless steel	AISI 410 / 304 / 316L
6	Bonnet Gasket	Rubber	EPDM / NBR
7	Bolt	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
9	O-ring	Rubber	NBR
10	O-ring	Rubber	NBR
11	O-ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	Commercial
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536
15	Bolt	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
16	Nuts	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
17	Washer	Carbon Steel/Stainless Steel	Commercial/AISI 304
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Signal System	Carbon Steel	ASTM A105
20	Washer	Brass	ASTM C 34500
21	Handwheel	Carbon Steel/DI	Commercial

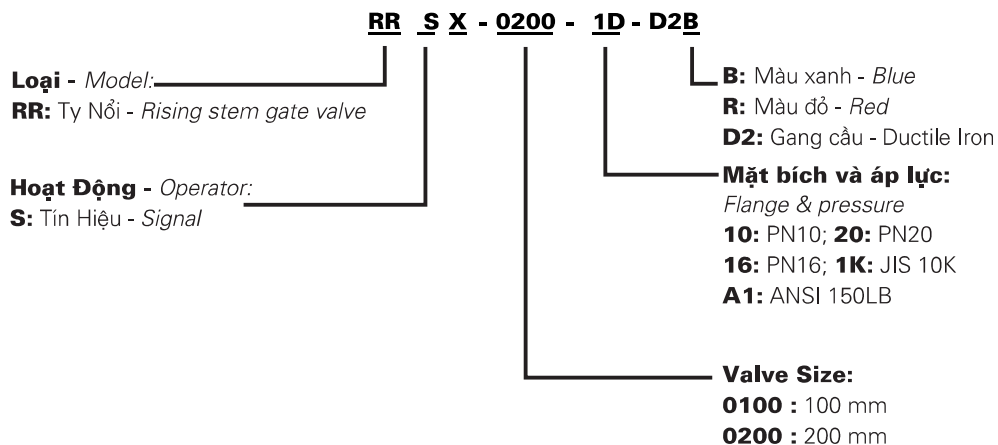


Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K		n-ød		C	Hc	Ho	R	
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16			
50	RRSX-0050	178	165		125		4-Ø19		19	306	362	150
65	RRSX-0065	190	185		145		4-Ø19		19	311	393	150
80	RRSX-0080	203	200		160		8-Ø19		19	386	467	200
100	RRSX-0100	229	220		180		8-Ø19		19	445	546	250
125	RRSX-0125	229	250		210		8-Ø19		19	470	573	250
150	RRSX-0150	267	285		240		8-Ø23		19	608	759	300
200	RRSX-0200	292	340		295	8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360	
250	RRSX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360	
300	RRSX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360	

RRSX - VAN CỔNG TÍN HIỆU
RRSX - SIGNAL GATE VALVE

Ordering Information





Đặc tính - Features:

- Van được thiết kế theo kiểu lệch tâm cho lực vận thấp.
Double eccentric design for low torque and less seat wearing.
- Van được bao phủ bởi sơn epoxy chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
Coated with powder epoxy for corrosion resistance. Epoxy coating thickness = 300µm
- Đóng mở theo hai chiều nhẹ nhàng.
Bi-directional tight shut off.
- Hai vòng làm kín ở ty trên giúp van luôn luôn kín trong suốt quá trình hoạt động.
Upper shaft have dual o-ring to prevent from leakage during operation.
- Thiết kế theo tiêu chuẩn - Design Standard: BS 5155 / API 609, BS EN1074-1.
- Tiêu chuẩn giữa hai mặt bích - Face to Face Standard: BS EN 558-1 Table 1 Series 20 / BS 5155 / ISO 5752 Table 1 Series 20 / ASME B16.10 / API 609 / Mounting Flange
- Kết nối theo tiêu chuẩn - ISO5211 Connection Standard: BS EN 1092-2 / ISO 7005-2 / ASME B16.42 / JIS B2220

WBSS - VAN BƯỚM TÍN HIỆU WBSS - FIRE SIGNAL BUTTERFLY VALVE

WBSS - Van bướm tín hiệu là loại van bướm kiểu đĩa đệm có gắn thêm hộp tín hiệu điện. Hộp tín hiệu sẽ cung cấp tín hiệu tới phòng điều khiển để thông báo tình trạng của van đóng hay mở.

The WBSS is a resilient seated butterfly valve. It is equipped with a plastic electric signal box, and transmitted the signal to control room for monitoring the valve the open situation.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Van được ứng dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong chu trình nước của hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 10, 16, 20 kgf/cm²

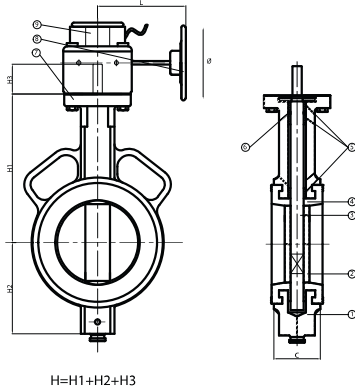
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước thải
Water sewage.

Kết nối - End connection: PN10 / PN16 / JIS10K / ANSI 150-LB

WBSS - VAN BƯỚM TÍN HIỆU WBSS - FIRE SIGNAL BUTTERFLY VALVE

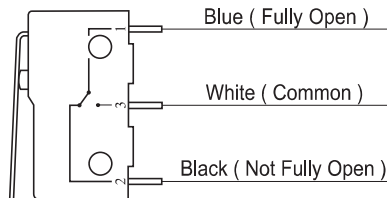
Parts List & Material



H=H1+H2+H3

No.	Part Name	Material	Standard
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 5007
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	NBR / EPDM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
7	Worm Gear Box	Ductile Iron	ASTM A536
8	Hand Wheel	Carbon steel	ASTM 1025
9	Signal Box	Plastic	Commercial

DN	Model	H	Ø	C	L
50	WBSS-0050	316	150	42	135
65	WBSS-0065	339	150	44.7	135
80	WBSS-0080	351	150	45.2	135
100	WBSS-0100	389	150	52.1	135
125	WBSS-0125	415	150	54.4	135
150	WBSS-0150	440	150	55.8	135
200	WBSS-0200	521	300	60.6	182
250	WBSS-0250	581	300	65.6	182
300	WBSS-0300	662	300	76.9	182



Ordering Information

Loại - Model:	WB	S	S	- 0100	- 10	- D2R	D2: Gang cầu- Ductile Iron R: Màu đỏ - Red Màu xanh - Blue
WB: Van Bướm Water Butterfly							Mặt bích và áp lực: Flange & Pressure 10: PN10 16: PN16 20: PN20
Hoạt động - Operation:							Normal Diameter: 0100 : 100 mm 0250 : 250 mm
S: Tín Hiệu - Signal							
Type:							
S: Center line series							



FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC FHFA - BREECING INLETS

FHFA – Trụ tiếp nước pccc trên mặt đất là cửa ngõ để kết nối và tiếp nước cho hệ thống pccc trong nhà. Thông thường hệ thống không có nước nhưng trong trường hợp khẩn cấp đội pccc sẽ cung cấp nước để phục vụ pccc.

FHFA - Breeching inlets at ground level provides the connection to the water supply. The system is normally dry and is charge by the fire brigade in an emergency.

Đặc tính - Features:

- Thân van được chế tạo từ gang cầu với khả năng chịu lực lớn hơn và độ bền sử dụng cao hơn. Được bao phủ bằng sơn epoxy cả trong lẫn ngoài.

The body is made by Ductile iron, more stronger and last longer. The body are coated epoxy both inside and outside.

- Sử dụng ngàm bằng nhôm theo tiêu chuẩn của PCCC. Những chi tiết bên trong đều được bao phủ sơn epoxy để chống ăn mòn. Độ dày sơn epoxy = 300µm
Inlets are made of aluminum accord with standard. The internal parts of the breeching inlet body are coated epoxy which is a good anti-corrosion protection. Epoxy coating thickness = 300µm

- Thử nước toàn thân của thân van và họng tiếp nước là 18 kgf/cm³. Thử độ kín của họng tiếp nước là 0.2 kgf/cm³. Để đảm bảo áp lực nước thấp cũng không bị xì.

The breeching inlet are individually hydrostatically on the body and inlets at 18 kgf/cm³ and the non return valves are tested to 0.2 kgf/cm³ to ensure no leaks are evident under such low pressure are required by the standard.

- Phù hợp với TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998.
Meet the following standards TCVN 5739-1993 and TCVN 6379-1998.



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng cho hệ thống PCCC.

Use for fire fighting.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN100 - DN150 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 1.0 Mpa - 1.6 Mpa

Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

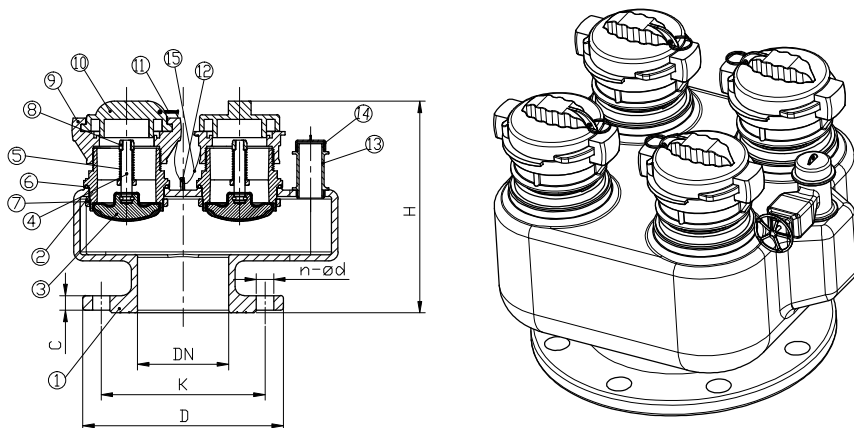
Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn

Water, sewage, salt water

Kết nối - End connection: PN10, 16, 20, JIS 10K, ANSI 150-LB

FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC FHFA - BREECHING INLETS

Part list & Material



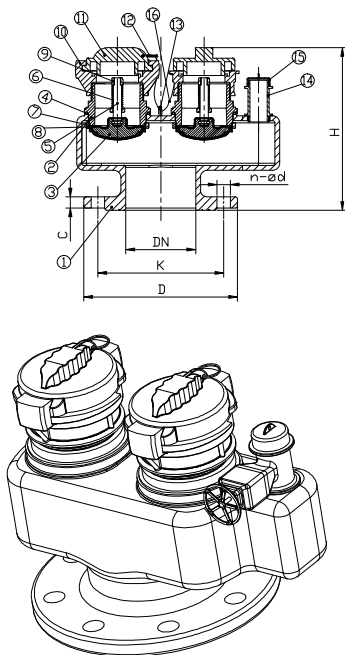
STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Valve Body	Ductile iron	ASTM A536
2	Body	Ductile iron	ASTM A536
3	Disc	Ductile Iron + EPDM	ASTM A536 + EPDM
4	Shaft	Stainless	EPDM
5	Spring	Stainless	AISI 304
6	Packing	Rubber	AISI 304
7	Stopper	Ductile iron	EPDM
8	Screw	Stainless	AISI 304
9	Adapter	Aluminum	Commercial
10	Cap	Plastic	TCVN 5739 - 1993
11	Fix Ring	Stainless Steel	AISI 304
12	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
13	Gate Valve	Bronze	Commercial
14	Cap	Plastic	Commercial
15	Chain	Carbon Steel	AISI 1025

Dimension

DN	Model/No	D	K	C	L	H	n - Ød
150	FHFA-0150	280	240	19	315	278.5	8 - Ø23

FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC FHFA - BREECING INLETS

Part list & Material



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Valve Body	Ductile iron	ASTM A536
2	Body	Ductile iron	ASTM A536
3	Disc	Ductile iron	ASTM A536
4	Packing	Rubber	Commercial
5	Shaft	Stainless	EPDM
6	Spring	Stainless	AISI 410
7	Packing	Rubber	AISI 304
8	Stopper	Ductile iron	FPDM
9	Screw	Stainless	ASTM A536
10	Adapter	Aluminum	Commercial
11	Cap	Plastic	TCVN 5739-1993
12	Fix Ring	Carbon Steel	Commercial
13	Fix Ring	Carbon Steel	Commercial
14	Gate Valve	Bronze	Commercial
15	Cap	Plastic	Commercial
16	Chain	Carbon Steel	Commercial

Dimension

DN	Model/No	D	K	C	L	H	n - Ød
100	FHFA-0100	220	180	19	290	232	8 - Ø19

Ordering

FHF A - 0100 - 16

Model: _____

FHF: Trụ tiếp nước PCCC - Breeching inlet

End connection _____

X : Không ngàm - No coupling

A : Có ngàm - Coupling

Áp lực - Pressure

16: PN16

Size:

0100: 100 mm

0150: 150 mm



SREJ - MỐI NỐI MỀM CAO SU SREJ - SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT

SREJ – Mối nối mềm cao su được lắp đặt trong hệ thống bơm dùng để giảm độ rung của hệ thống ống.

SREJ – *Spherical Rubber expansion joint were installed in the pumping system to reduce vibration of the pipe system.*

Đặc tính - Features:

- Mối nối mềm cao su được chế tạo từ ba lớp, lớp giữ bằng Nylon lớp trong và ngoài đều bằng cao su EPDM. Nên tạo độ dẻo dai, đàn hồi và độ bền sử dụng cao.

Spherical Rubber expansion joint is made from three layer, center layer is Nylon, both inside and outside layers is EPDM rubber. Therefore It is resistant elastic and last longer.

- Mặt bích được chế tạo bằng thép xi mạ.

Flange is made by plating steel

- Sản xuất theo tiêu chuẩn:
ISO 7259-1988

*Manufacturing standard meets:
ISO 7259-1988*

- Kích thước giữa hai mặt bích theo tiêu chuẩn:

F/F (Face to Face)

*Meet the following standards:
ISO 5752-1982, Table 1, Series 3; BS 5163-1986*

- Mặt bích được thiết kế theo tiêu chuẩn:

*Flange design meets the following standard:
ISO 7005.2-1998; EN 1092.2-1997*



Lĩnh vực ứng dụng - Field Services:

Sử dụng trong các ngành cấp thoát nước, trong hệ thống HVAC, hệ thống PCCC...

Suitable for water supply. Drainage & water circulation. Heat & cooling system Including, Air-Conditioning. Fire-fighting & Irrigation System.

Thông số kỹ thuật - Technical data:

Kích thước - Size range: DN50 - DN300 mm

Áp suất làm việc - Pressure rating: 1.0 Mpa - 1.6 Mpa

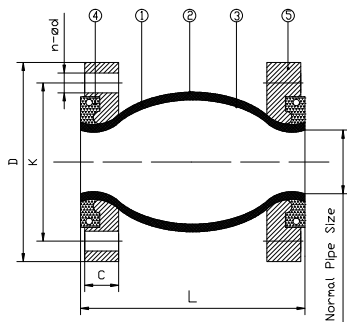
Nhiệt độ làm việc - Working Temp: -10° ~ 80°C

Môi trường làm việc - Flow Media: Nước, nước nhiễm mặn - Water sewage.

Kết nối - End connection: Mặt bích - Flange

SREJ - MỐI NỐI MỀM CAO SU SREJ - SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT

Part list & Material



STT	Tên bộ phận	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Rubber body	Rubber	EPDM
2	Reinforcing Fabric	Nylon	Nylon
3	Tube	Rubber	EPDM
4	Retain Rings	Carbon Steel	AISI 1025
5	Flange	Carbon Steel	AISI 1025

Dimension

DN	Model/No	L	D		K		n - Ød		C	
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
50	SREJ-0050	105	165		125		4 - Ø19		19	
65	SREJ-0065	115	185		145		4 - Ø19		19	
80	SREJ-0080	135	200		160		8 - Ø19		19	
100	SREJ-0100	150	220		180		8 - Ø19		19	
125	SREJ-0125	165	250		210		8 - Ø19		19	
150	SREJ-0150	180	285		240		8 - Ø23		19	
200	SREJ-0200	190	340		295		8 - Ø23	12 - Ø23	20	
250	SREJ-0250	230	405		350	355	12 - Ø23	12 - Ø28	22	
300	SREJ-0300	245	460		400	410	12 - Ø23	12 - Ø28	24,5	

Ordering Information

SREJ - 0 1 5 0 - 10

Model: _____
SREJ: Mối nối mềm cao su
Spherical Rubber expansion joint

Mặt bích và Áp lực
Flange & Pressure
10: PN10
16: PN16

Valve Size:
0150: 150 mm
0200: 200 mm